

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.8%	25.0%	14.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

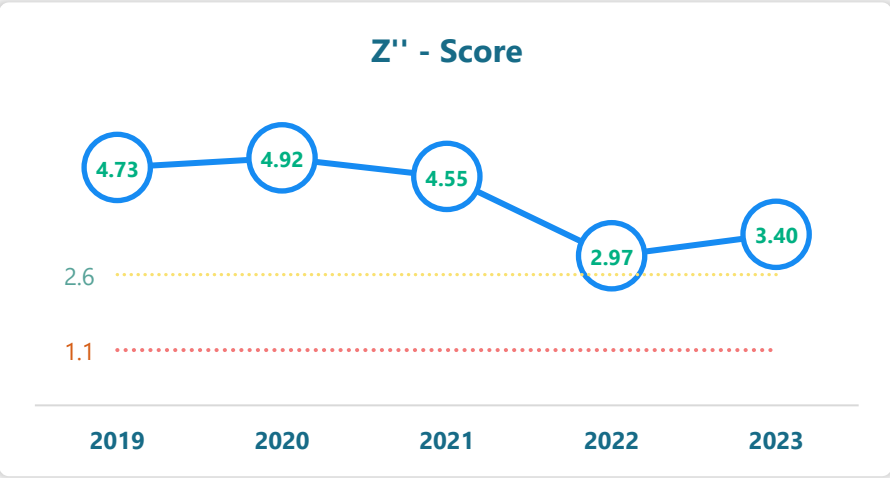
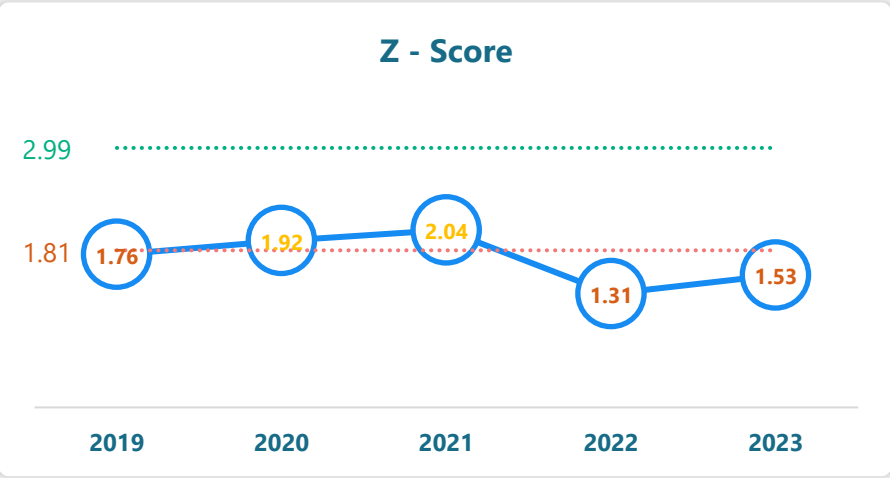
Hệ số nguy cơ phá sản	3.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
158		▲ 14.0
tỷ VNĐ		▲ 9.6%

LN sau thuế	2023	YoY
161		▲ 45.0
tỷ VNĐ		▲ 39.6%

ROE	2023	+/- YoY
21.8%		▲ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
9.2%		▲ 1.7%



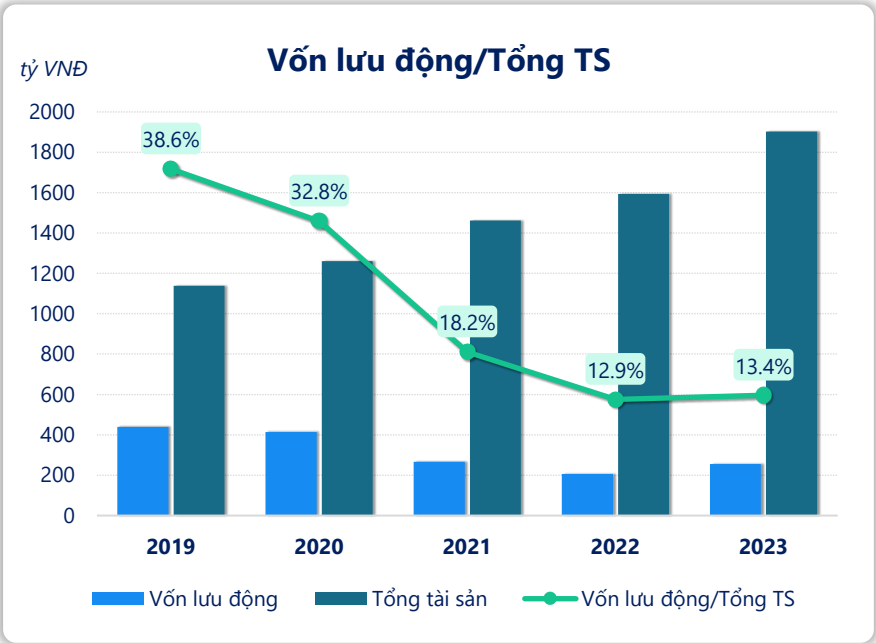
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của IDV năm 2023 đạt 1.53, cao hơn so với năm 2022 (1.31). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 3.40 > 2.6, cho thấy IDV đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, IDV ghi nhận doanh thu thuần 158.0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 161.2 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.63% và tăng 39.6% so với năm trước.

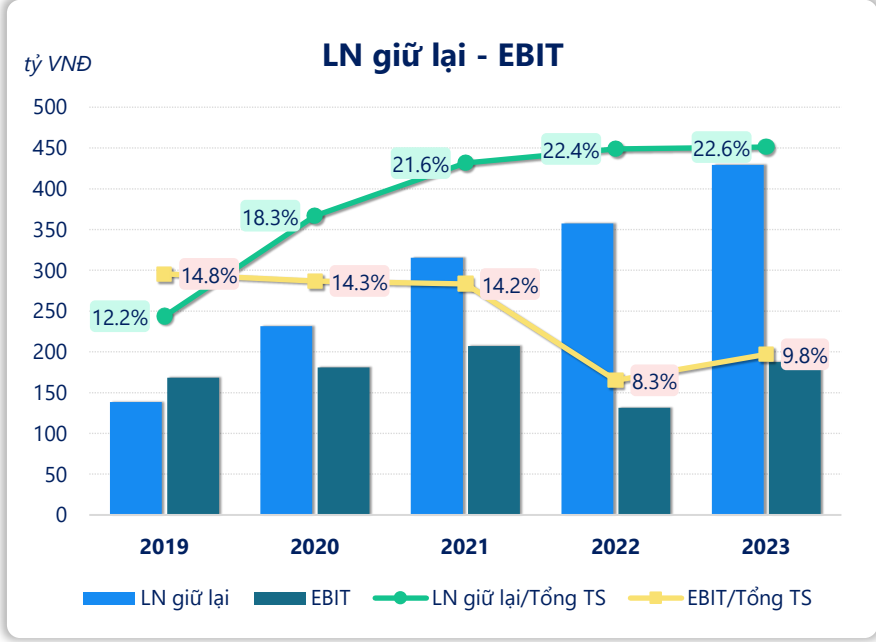
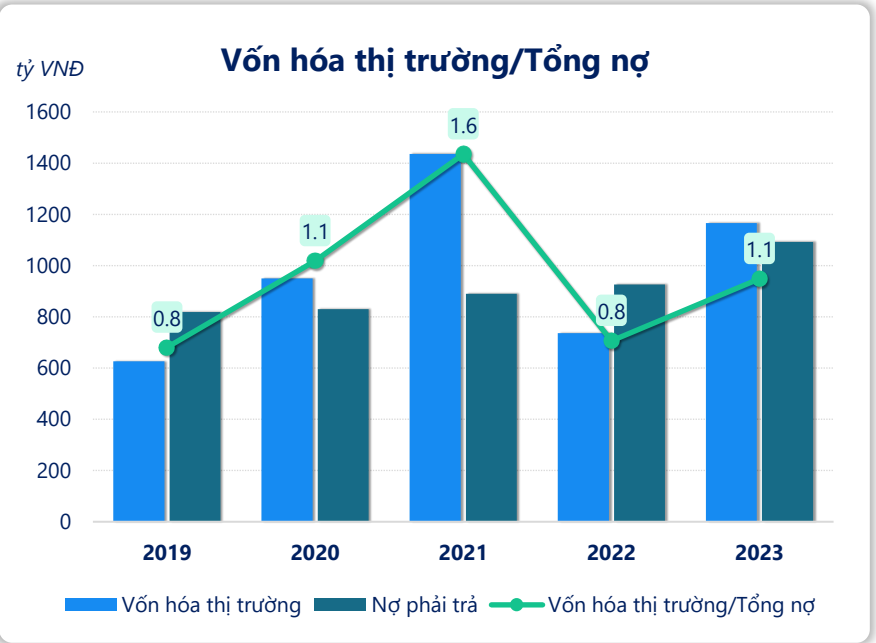
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

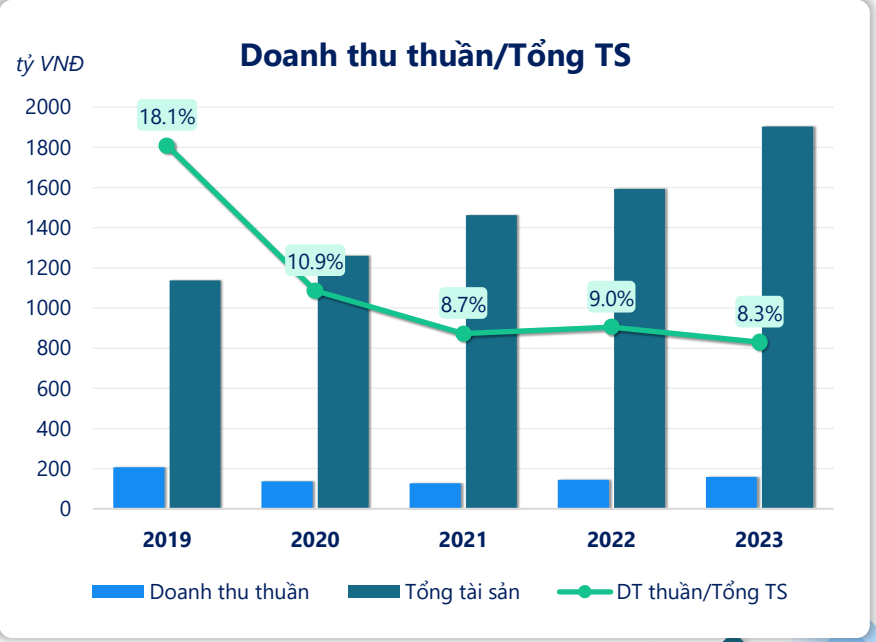


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.07, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,904	1,593	19.5%
Tài sản ngắn hạn	490	342	43.4%
Tiền và tương đương tiền	37.2	34.8	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	250	27.4%
Phải thu ngắn hạn	120	18.4	552%
Hàng tồn kho	9.75	35.1	-72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	3.58	28.5%
Tài sản dài hạn	1,414	1,251	13.0%
Phải thu dài hạn	679	623	9.0%
Tài sản cố định	115	121	-4.9%
Bất động sản đầu tư	64.6	0	
Tài sản dở dang	70.2	87.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	320	282	13.5%
Tài sản dài hạn khác	165	138	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,093	926	18.0%
Nợ ngắn hạn	234	135	73.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	15.8	437%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	1.37	505%
Nợ dài hạn	858	791	8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	49.2	46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn điều lệ	312	252	23.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	206	137	128	144	158
Giá vốn hàng bán	52.0	50.4	39.5	62.5	63.5
Lợi nhuận gộp	154	86.5	88.1	81.6	94.5
Doanh thu HĐTC	35.9	49.7	96.1	43.5	55.1
Chi phí TC	-0.94	1.90	-1.90	1.71	2.66
Chi phí lãi vay	0.08	0.74	0.76	0.73	1.50
LN trong công ty LKLD	0.41	64.9	35.0	28.0	54.9
Chi phí bán hàng	4.88	0.87	0.77	0.80	1.77
Chi phí QLDN	14.0	17.9	14.6	19.2	22.6
LN thuần từ HĐKD	172	180	206	132	177
Lợi nhuận khác	-4.12	-0.28	0.54	-0.71	8.61
LN trước thuế	168	180	206	131	186
Lợi nhuận sau thuế	150	160	185	116	161
LNST của CĐ cty mẹ	135	174	185	116	161

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	151	-138	-75.1	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	-147	315	-73.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-44.8	21.4	-27.5	85.5
Tiền đầu kỳ	32.9	54.3	10.5	211	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-40.8	198	-176	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2